CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	95.000.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2015:	95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đèn, Xã Ea pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đăk Nông, Việt Nam
- Điện thoại: 0935 334555
- Fax: 0501 3684666
- Website: www.pc3hp.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Lắp đặt hệ thống điện

  - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện

  - Đầu tư xây dựng các dự án điện

  - Sản xuất và kinh doanh điện năng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

  Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 32 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Kim Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Đức Trọng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Hồ Thăng Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Hồ Quốc Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Lê Duy Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2013
• Ông Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2015
• Ông Phạm Đức Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập & trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 0400456[illegible] C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3
H. CƯ JÚT - T. ĐẮK NÔNG

Nguyễn Sơn

Đăk Nông, ngày 10 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 820/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 19/07/2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1622-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**47.747.650.055**	**66.043.867.302**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**37.681.936.889**	**56.929.874.086**
1. Tiền	111	5	349.110.194	1.438.820.786
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	37.332.826.695	55.491.053.300
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.518.856.654**	**8.523.566.022**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.292.781.728	8.297.383.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.379.040	27.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	617.554.287	666.540.428
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**590.427.194**	**590.427.194**
1. Hàng tồn kho	141		590.427.194	590.427.194
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**956.429.318**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10 a	956.429.318	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**67.211.406.099**	**71.793.825.880**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**66.257.447.878**	**70.243.070.386**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	66.257.447.878	70.243.070.386
- Nguyên giá	222		151.936.441.666	151.323.455.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.678.993.788)	(81.080.384.735)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**246.797.273**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	246.797.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**953.958.221**	**1.303.958.221**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10 b	480.000.000	830.000.000
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		473.958.221	473.958.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**114.959.056.154**	**137.837.693.182**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.349.173.211**	**28.351.344.533**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.349.173.211**	**28.351.344.533**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.724.861.521	302.172.301
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.317.131.719	2.361.188.402
3. Phải trả người lao động	314		808.100.727	1.144.841.417
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.598.694.980	3.888.770.340
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	73.577.341	19.052.885.842
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		826.806.923	1.601.486.231
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**106.609.882.943**	**109.486.348.649**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**106.609.882.943**	**109.486.348.649**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17	1.462.308.448	1.462.308.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	3.689.983.751	3.689.983.751
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	6.457.590.744	9.334.056.450
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.056.450	3.018.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.452.534.294	9.331.037.700
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**114.959.056.154**	**137.837.693.182**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Sơn	**Phạm Đức Hùng**	**Trần Thanh Hà**

Đăk Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	24.626.863.290	27.200.855.960
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		24.626.863.290	27.200.855.960
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	10.975.956.709	12.007.950.134
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**13.650.906.581**	**15.192.905.826**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	946.974.237	1.025.198.999
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1.549.541.530	1.426.316.978
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**13.048.339.288**	**14.791.787.847**
11.	Thu nhập khác	31	22	244.717.273	-
12.	Chi phí khác	32	23	246.797.273	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(2.080.000)**	-
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**13.046.259.288**	**14.791.787.847**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	834.244.398	929.452.904
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**12.212.014.890**	**13.862.334.943**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.197	1.365
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.197	1.365

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Sơn	Phạm Đức Hùng	Trần Thanh Hà

Đăk Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	26.985.710.258	26.198.724.363
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(3.818.007.210)	(8.374.132.786)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.553.575.102)	(1.824.834.195)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.506.918.666)	(1.992.309.832)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.752.000	20.833.000
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.992.148.109)	(6.782.188.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**14.136.813.171**	**7.246.092.225**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.404.946.000)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	269.990.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.000.205.632	1.021.624.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(134.750.368)**	**1.021.624.001**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.250.000.000)	(14.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(33.250.000.000)**	**(14.250.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(19.247.937.197)**	**(5.982.283.774)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.929.874.086	32.675.007.763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**37.681.936.889**	**26.692.723.989**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Sơn	Phạm Đức Hùng	Trần Thanh Hà

Đăk Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

  - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện

  - Đầu tư xây dựng các dự án điện

  - Sản xuất và kinh doanh điện năng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

  Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	10 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	8

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Tiền dịch vụ môi trường rừng: được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kw) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (20đ/kwh).
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
  - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
  - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (2011-2019).

  Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ - CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
  - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
  - Theo Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 23/07/2009 thì Công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352 m2 đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054) tại xã Ea pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông để xây dựng nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 2. Công ty được miễn tiền thuê đất trong 13 năm từ năm 2004 đến năm 2016.

  Những ưu đãi về thuế nhập khẩu, tiền thuê đất được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 63121000107 ngày 27/06/2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đăk Nông.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	122.736.785	195.824.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	226.373.409	1.242.996.634
Cộng	**349.110.194**	**1.438.820.786**

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	37.332.826.695	55.491.053.300
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đăk Lăk	*9.700.000.000*	*8.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Đăk Lăk	*4.200.000.000*	*5.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đăk Lăk	*17.700.000.000*	*28.000.000.000*
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực - CN Đà Nẵng	*5.732.826.695*	*14.491.053.300*
Cộng	**37.332.826.695**	**55.491.053.300**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.292.781.728	8.297.383.995
Cộng	**8.292.781.728**	**8.297.383.995**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	124.695.886	-	177.927.281	-
Phải thu người lao động thuế TNCN	-	-	4.754.746	-
Tạm ứng	25.000.000	-	16.000.000	-
Công ty CP ĐT và XD Miền Trung	467.858.401	467.858.401	467.858.401	467.858.401
Cộng	**617.554.287**	**467.858.401**	**666.540.428**	**467.858.401**

9. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	590.427.194	-	587.807.194	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.620.000	-
Cộng	**590.427.194**	**-**	**590.427.194**	**-**

Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất và hàng tồn kho cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2015.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí sửa chữa tổ máy H1, H2	956.429.318	-
Cộng	**956.429.318**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí sửa chữa máy biến áp 10.000 KVA	480.000.000	830.000.000
Cộng	**480.000.000**	**830.000.000**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	60.817.564.964	86.753.966.049	2.103.835.637	134.567.118	1.513.521.353	151.323.455.121
Trình bày lại	77.232.000	-	-	(30.957.118)	(46.274.882)	-
Mua sắm trong kỳ	-	-	1.086.790.909	200.223.636	-	1.287.014.545
T/lý, nhượng bán	-	-	665.028.000	-	-	665.028.000
Giảm khác	-	-	9.000.000	-	-	9.000.000
Số cuối kỳ	**60.894.796.964**	**86.753.966.049**	**2.516.598.546**	**303.833.636**	**1.467.246.471**	**151.936.441.666**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	13.211.808.058	65.940.026.366	1.115.577.572	84.583.596	728.389.143	81.080.384.735
Trình bày lại	11.836.968	-	-	(36.029.864)	24.192.896	-
Khấu hao trong kỳ	905.584.242	4.155.684.522	95.739.705	14.925.676	91.702.908	5.263.637.053
T/lý, nhượng bán	-	-	665.028.000	-	-	665.028.000
Số cuối kỳ	**14.129.229.268**	**70.095.710.888**	**546.289.277**	**63.479.408**	**844.284.947**	**85.678.993.788**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	47.605.756.906	20.813.939.683	988.258.065	49.983.522	785.132.210	70.243.070.386
Số cuối kỳ	**46.765.567.696**	**16.658.255.161**	**1.970.309.269**	**240.354.228**	**622.961.524**	**66.257.447.878**

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 473.218.545 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	40.000.000	40.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**40.000.000**	**40.000.000**
Khấu hao		
Số đầu kỳ	40.000.000	40.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**40.000.000**	**40.000.000**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Nguyên giá TSCĐVH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 40.000.000 đồng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Cơ khí Độc lập	1.515.933.390	-
Các đối tượng khác	208.928.131	302.172.301
Cộng	**1.724.861.521**	**302.172.301**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	553.790.597	1.888.543.832	2.098.153.283	344.181.146
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.332.402.663	834.244.398	1.506.918.666	659.728.395
Thuế thu nhập cá nhân	43.433.746	1.194.063.350	1.206.077.096	31.420.000
Thuế tài nguyên	431.561.396	824.020.586	973.779.804	281.802.178
Cộng	**2.361.188.402**	**4.740.872.166**	**5.784.928.849**	**1.317.131.719**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Phí môi trường rừng	3.501.194.980	3.791.270.340
Chi phí may đồng phục	97.500.000	97.500.000
Cộng	**3.598.694.980**	**3.888.770.340**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	23.984.186	22.677.937
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	19.000.000.000
Phải trả khác	49.593.155	30.207.905
Cộng	**73.577.341**	**19.052.885.842**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**470.000.000**	**3.219.983.751**	**10.605.018.750**
Tăng trong năm	-	-	-	-	34.030.247.604
Giảm trong năm	-	-	-	-	35.301.209.904
Số dư tại 31/12/2014	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**470.000.000**	**3.219.983.751**	**9.334.056.450**
Số dư tại 01/01/2015	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**-**	**3.689.983.751**	**9.334.056.450**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	12.212.014.890
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	15.088.480.596
Số dư tại 30/06/2015	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**-**	**3.689.983.751**	**6.457.590.744**

(*) Số dư quỹ dự phòng tài chính cuối năm trước đã được chuyển sang khoản mục "Quỹ Đầu tư phát triển" theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	9.334.056.450	10.605.018.750
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.212.014.890	34.030.247.604
Phân phối lợi nhuận	15.088.480.596	35.301.209.904
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (trả cổ tức)	9.329.000.000	10.602.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	5.759.480.596	24.699.209.904
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*838.480.596*	*2.051.209.904*
- Trả cổ tức cho các cổ đông	*4.921.000.000*	*22.648.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**6.457.590.744**	**9.334.056.450**

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 10/2015/NQ-PC3.Co-ĐHCĐ ngày 15/04/2015 và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 13/2015/NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 16/04/2015.

e. Cổ tức

Nghị quyết số 11/2015/NQ/PC3HP.Co.HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 16/04/2015 đã quyết định chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2014 bằng tiền là 9,82%/cổ phiếu (tương ứng 9.329.000.000 đồng) và tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 5,18%/cổ phiếu (tương ứng 4.921.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 12/05/2015 và thực hiện chi trả từ ngày 28/05/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	24.626.863.290	27.200.855.960
Cộng	**24.626.863.290**	**27.200.855.960**

19. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn bán điện thương phẩm	10.975.956.709	12.007.950.134
Cộng	**10.975.956.709**	**12.007.950.134**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	946.974.237	1.025.198.999
Cộng	**946.974.237**	**1.025.198.999**

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	171.985.003	142.850.548
Chi phí nhân viên quản lý	449.600.187	316.014.000
Thù lao HĐQT, BKS, thư ký	150.000.000	231.600.000
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	160.112.093	134.556.047
Các khoản khác	617.844.247	601.296.383
Cộng	**1.549.541.530**	**1.426.316.978**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	244.717.273	
Cộng	**244.717.273**	**-**

23. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Xử lý chi phí XDCB dở dang không tiếp tục đầu tư	246.797.273	-
Cộng	**246.797.273**	**-**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.046.259.288	14.791.787.847
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	418.916.273	311.593.636
+ Điều chỉnh tăng	418.916.273	311.593.636
- Chi phí không hợp lệ	*304.916.273*	*110.593.636*
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*114.000.000*	*201.000.000*
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.465.175.561	15.103.381.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**834.244.398**	**929.452.904**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*834.244.398*	*929.452.904*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.212.014.890	13.862.334.943
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(838.480.596)	(899.493.397)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	838.480.596	899.493.397
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.373.534.294	12.962.841.546
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.197**	**1.365**

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.710.003	276.298.000
Chi phí nhân công	2.514.095.053	2.145.220.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.263.637.053	5.158.273.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.476.600.969	3.593.249.332
Chi phí khác bằng tiền	1.084.455.161	3.091.225.959
Cộng	**12.525.498.239**	**14.264.267.112**

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đăk Nông, Việt Nam.

28. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.724.861.521	-	1.724.861.521
Chi phí phải trả	3.598.694.980	-	3.598.694.980
Phải trả khác	49.593.155	-	49.593.155
Cộng	**5.373.149.656**	**-**	**5.373.149.656**

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	302.172.301	-	302.172.301
Chi phí phải trả	3.888.770.340	-	3.888.770.340
Phải trả khác	19.030.207.905	-	19.030.207.905
Cộng	**23.221.150.546**	**-**	**23.221.150.546**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.681.936.889	-	37.681.936.889
Phải thu khách hàng	8.292.781.728	-	8.292.781.728
Phải thu khác	124.695.886	-	124.695.886
Cộng	**46.099.414.503**	**-**	**46.099.414.503**

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.929.874.086	-	56.929.874.086
Phải thu khách hàng	8.297.383.995	-	8.297.383.995
Phải thu khác	182.682.027	-	182.682.027
Cộng	**65.409.940.108**	**-**	**65.409.940.108**

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	Công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	24.626.863.290	27.200.855.960

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải thu khách hàng	8.292.781.728	12.845.959.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Các giao dịch khác

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	349.029.818	202.749.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	138.000.000	168.000.000

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Sơn	Phạm Đức Hùng	Trần Thanh Hà

Đăk Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2015